

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 11/2023

STT	NỘI DUNG THU	ĐƯ' ĐẦU KỲ	THU	CHI	TỜN CUỐI	GHI CHÚ
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	3.228.755.937	77.646.000	938.707.014	2.367.694.923	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	-	928.000	-	928.000	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	1.108.006.534	193.000	393.048.848	715.150.686	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	2.120.749.403	76.525.000	545.658.166	1.651.616.237	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 15	-			-	
II	THU SỰ NGHIỆP	1.359.453.735	369.781.055	380.466.879	1.348.767.911	
1	Học phí - TK tiền gửi 3716	954.442.693	163.360.000	99.057.745	1.018.744.948	
	40% Cài cách tiền lương	788.127.673	65.344.000	63.552.721	789.918.952	
	60% Chi hoạt động	166.315.020	98.016.000	35.505.024	228.825.996	
2	Phục vụ bán trú	38.515.508	74.405.000	66.672.134	46.248.374	
3	Chi trả NVHĐ theo NQ04	53.030.000	25.285.000	22.382.400	55.932.600	
4	Thiết bị, vật dụng PVBT	60.108.480	688.000	40.836.000	19.960.480	
5	Vệ sinh bán trú	6.786.492	9.156.000	15.929.000	13.492	
	Trích CCTL (nguồn thu SN)	147.190.295	-	-	147.190.295	
6	Năng khiếu	53.319.321	62.517.000	105.002.600	10.833.721	
7	Phục vụ ăn sáng	34.870.976	33.982.000	30.587.000	38.265.976	
8	Lãi Ngân hàng	11.189.970	388.055	-	11.578.025	
III	THU HỘ - CHI HỘ	177.948.380	325.786.000	374.131.679	129.602.701	
1	Học phẩm - học cụ	96.369.647	1.120.000	18.187.280	79.302.367	
2	Tiền ăn bán trú	47.315.737	221.900.000	237.868.474	31.347.263	
3	Tiền ăn sáng	12.005.414	98.515.000	96.935.725	13.584.689	
4	Tiền nước uống	913.000	4.251.000	4.795.200	368.800	
5	Tiền BHTN	10.290.000	-	10.290.000	-	
6	Thu hộ - chi hộ khác; CSSK ban đầu	11.054.582	-	6.055.000	4.999.582	
7	Tiền Sữa học đường	-	-	-	-	
IV	THU HỀ	19.985	-	-	19.985	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	2.415			2.415	
2	Phục vụ bán trú HỀ	-			-	
3	Vệ sinh bán trú HỀ	-			-	
4	Tiền ăn sáng HỀ	3.370			3.370	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	-			-	
6	Tiền năng khiếu HỀ	-			-	
7	Tiền nước uống HS HỀ	14.200			14.200	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	4.735.229	-	-	4.735.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	4.735.229	-	-	4.735.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	51.859.450	-	15.770.000	36.089.450	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	80.320			80.320	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	20.003.699			20.003.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	21.299.007		15.770.000	5.529.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	10.476.424			10.476.424	
VII	THU TẠM ỨNG	-	-	234.000	- 234.000	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.594.016.779	695.567.055	770.602.558	1.518.981.276	
Trong đó:		1.594.016.779			1.518.981.276	
	Tiền mặt	3.877.275	386.905.000	389.000.000	1.782.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	630.641.582	697.662.055	834.584.813	493.718.824	
	Tiền gửi Kho bạc	959.497.922	163.040.000	99.057.745	1.023.480.177	

Kế toán



Nguyễn Thị Phương Trang

Ngày 30 tháng 11 năm 2022



CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 11/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T11/23 BC- HD111; T10/23 HD khoán	Phụ trội T10/23	NQ03 quý 3/2023, truy Q2/2023 hè	LỄ 20/11	BT, AS, NK T11/2023	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	17.277.184	3.079.844		200.000	3.973.000	24.530.028
2	Nguyễn Thị Kim Ngân	0101399534	16.817.955	2.995.542	28.477.122	200.000	3.725.000	52.215.619
3	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	18.636.340	3.213.906	12.277.094	200.000	2.708.000	37.035.340
4	Ngầu Ngọc Mai	0102596848	17.325.276	2.887.571	31.928.767	200.000	2.481.000	54.822.614
5	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	17.659.075	2.982.246	29.110.860	200.000	2.940.000	52.892.181
6	Thái Kim Anh	0102657111	15.861.026	2.634.618	28.769.146	200.000	2.692.000	50.156.790
7	Phạm Diễm Khanh	0102656674	15.786.114	2.613.372	10.713.600	200.000	2.481.000	31.794.086
8	Đoàn Thị Tố Uyên	0108260048	11.193.846	1.658.494	11.325.309	200.000	2.646.000	27.023.649
9	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	11.247.493	1.673.709	16.269.429	200.000	2.706.000	32.096.631
10	Nguyễn Ngọc Giàu	0101487553	18.376.887	3.239.128	12.510.950	200.000	2.546.000	36.872.965
11	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	15.645.591	2.594.958	29.682.147	200.000	2.720.000	50.842.696
12	Đinh Thị Thanh Liễu	0107589323	15.221.807	2.574.030	12.248.229	200.000	2.713.000	32.957.066
13	Huỳnh Vy Bảo Phúc	0101487558	15.593.343	2.770.736	11.967.223	200.000	3.725.000	34.256.302
14	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	10.573.616	1.579.126	10.316.571	200.000	2.654.000	25.323.313
15	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	15.295.591	2.594.958	24.838.637	200.000	2.692.000	45.621.186
16	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	14.040.306	2.207.775	11.205.257	200.000	2.706.000	30.359.338
17	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	12.165.574	1.889.742	8.432.640	200.000	2.643.000	25.330.956
18	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	9.961.310	1.466.723	22.163.564	200.000	2.654.000	36.445.597
19	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	9.176.254	1.329.829	7.274.057	200.000	2.651.000	20.631.140
20	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	8.035.310	1.101.185	6.043.886	200.000	2.720.000	18.100.381
21	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	12.254.172	1.917.935	9.289.234	200.000	2.668.000	26.329.341
22	Nguyễn Thị Thạnh	0108769975	4.487.600		-	200.000	-	4.687.600
23	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	11.101.140	1.688.925	20.525.636	200.000	2.481.000	35.996.701
24	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	7.771.410	1.083.375	15.633.017	200.000	2.390.000	27.077.802
25	Nguyễn Thị Phương Trang	0111333225	7.811.060	1.167.750	22.046.473	200.000	3.477.000	34.702.283
26	Lưu Kim Thúy	0102656942	7.742.500	1.218.750		200.000	2.981.000	12.142.250
27	Nguyễn Thị Thùy Trang	0102656681	5.106.350	961.875		200.000	2.076.000	8.344.225
28	Dương Duy Cường	0102657152	6.056.350			200.000	2.076.000	8.332.350
29	Nguyễn Thị Phi Yến	0102656820	5.106.350	961.875		200.000	2.481.000	8.749.225
30	Vương Đào Phương Nga	0104060838		953.949				953.949
31	Đào Thanh Việt	0109942029	5.541.350			200.000	2.076.000	7.817.350
32	Mai Thị Mỹ Hạnh	0103866314	4.886.700	1.023.750		200.000	2.481.000	8.591.450
33	Ngô Hoàng Tâm	0101237014	5.541.350			200.000	2.076.000	7.817.350
34	Ngô Thị Hồng Vân	0110201833	4.591.350	961.875		200.000	2.076.000	7.829.225
35	Trần Kim Kính	0111488401	6.400.000					6.400.000
36	Lương Thị Mỹ	0102638398	6.400.000					6.400.000
37	Lê Thị Kim Hà	0102740474	6.400.000					6.400.000
38	Nguyễn Thị Thủy	0110848393	6.400.000					6.400.000
39	Hồ Ngọc Hân	0111542985	6.400.000					6.400.000
40	Phạm Thị Ngọc Huyền	0111542466	4.922.500				2.463.000	7.385.500
41	Huỳnh Thanh Như	0111446657	4.922.500				338.000	5.260.500
42	Đỗ Thị Kim Loan	0111542242	-					-
	TỔNG CỘNG		415.732.580	59.027.551	393.048.848	6.600.000	88.916.000	963.324.979

KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Phương Trang

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

TRƯỜNG
MẦM NON
HOẠ MI
Nguyễn Thị Kim Oanh